



Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN
XUẤT KHẨU SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nông sản thực phẩm xuất khẩu thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5674/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103004897 ngày 16/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 27 tháng 8 năm 2009 chuẩn y việc tăng vốn điều lệ lên 90.000.000.000 VND.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 90.000.000.000 VND

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2012: 90.000.000.000 VND

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	16.500.000.000	18,3%
Các cổ đông khác	73.500.000.000	81,7%
Cộng	90.000.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh và xí nghiệp	
CN Công ty Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu tại Pleiku	Thôn 5, xã Trà Bá, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
XN Chế biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn	263 Gò Ô Môi, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP. HCM
XN Chế biến rau quả xuất khẩu Phú Thuận	3024 Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, TP. HCM
XN Chế biến thực phẩm xuất khẩu Tân Thuận	Số 10, Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. HCM
Công ty con	
Công ty CP Thực phẩm AGREX Sài Gòn	Lô H01-H02, Đ.Trung Tâm, KCN Long Hậu, Cần Giuộc, Long An

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xuất khẩu nông, thủy sản tươi và thực phẩm chế biến, sản phẩm da, quần áo may sẵn, túi xách và hàng mốt tinh chế.
- Nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu cho sản xuất và một số tiêu dùng được nhà nước cho phép.
- Chế biến, kinh doanh lương thực, nông sản.
- Sản xuất kinh doanh rượu các loại (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thực phẩm, lúa mỳ, rau quả, xe gắn máy, vải, quần áo, nguyên liệu dùng cho thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất.
- Dịch vụ bảo vệ hàng hóa, thực phẩm đông lạnh.
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Nhiệm kỳ
Bà Võ Thị Huyền Lan	Chủ tịch	02 tháng 06 năm 2011	2011-2015
Ông Ngô Bình Long	Thành viên	02 tháng 06 năm 2011	2011-2015
Ông Phạm Hải Long	Thành viên	02 tháng 06 năm 2011	2011-2015
Bà Võ Thị Mỹ	Thành viên	02 tháng 06 năm 2011	2011-2015
Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Thành viên	02 tháng 06 năm 2011	2011-2015

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Nhiệm kỳ
Ông Lê Minh Tuấn	Trưởng ban	02 tháng 06 năm 2011	2011-2015
Ông Khổng Văn Minh	Ủy viên	02 tháng 06 năm 2011	2011-2015
Ông Nguyễn Tường Cơ (*)	Ủy viên	02 tháng 06 năm 2011	2011-2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Ủy viên	29 tháng 03 năm 2012	2012-2015

(*) Ông Nguyễn Tường Cơ từ nhiệm ngày 29/03/2012

Ban Tổng Giám đốc Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Bình Long	Tổng Giám đốc	21 tháng 08 năm 2009
Ông Phạm Hải Long	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng Công ty

Ông Nguyễn Trọng Hiền

Tình hình kinh doanh của Công ty

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.554.081.131	19.667.236.440
	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	50.538.667.555	39.674.514.018

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập Báo cáo này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2013


TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty
Tổng Giám đốc

Ngô Bình Long

Số : 166 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính riêng năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN*

Kính gửi: Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN** được lập ngày 07/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

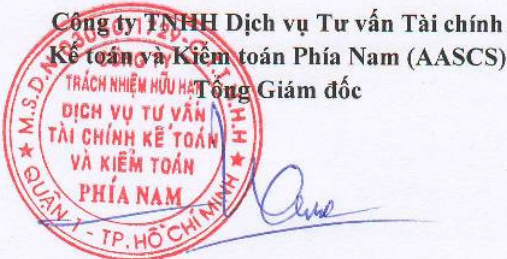
Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

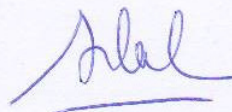
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN** tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2013



Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ.0064/KTV

Kiểm toán viên



Trịnh Anh Đào
Chứng chỉ KTV số: 2430/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		100.011.919.574	81.650.737.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	64.089.193.405	40.607.061.467
1. Tiền	111		692.193.405	207.061.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.397.000.000	40.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	33.458.535.889	35.122.425.931
1. Phải thu khách hàng	131		13.704.468.764	18.023.075.475
2. Trả trước cho người bán	132		512.708.783	1.407.274.097
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		19.619.141.342	16.069.859.359
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(377.783.000)	(377.783.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3.157.770	3.157.770
1. Hàng tồn kho	141		3.157.770	3.157.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.461.032.510	5.918.092.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		119.958.373	374.786.289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.947.343.633	5.489.615.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	367.372.386	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	26.358.118	53.691.161



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)			191.960.425.047	199.624.268.091
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	V.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.124.631.886	42.895.995.384
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.939.398.703	22.762.261.707
- Nguyên giá	222		35.705.342.907	40.683.712.770
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.765.944.204)	(17.921.451.063)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.233.476.985	17.623.133.677
- Nguyên giá	228		19.062.629.500	19.158.598.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.829.152.515)	(1.535.464.334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.951.756.198	2.510.600.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	91.029.146.332	96.231.696.280
- Nguyên giá	241		101.433.183.103	101.433.183.103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(10.404.036.771)	(5.201.486.823)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	57.437.792.000	59.857.792.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		39.960.000.000	39.960.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		17.477.792.000	23.477.792.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(3.580.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.14	368.854.829	638.784.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		368.854.829	638.784.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		291.972.344.621	281.275.006.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.303.351.086	13.376.626.718
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	4.243.882.936	5.047.296.149
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		2.766.961	777.831.478
3. Người mua trả tiền trước	313		134.545.112	7.484.814
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.744.355.221	1.477.331.191
5. Phải trả người lao động	315		201.524.220	148.879.272
6. Chi phí phải trả	316		45.000.000	45.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.204.036.089	1.320.128.271
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		911.655.333	1.270.641.123
II. Nợ dài hạn	330	V.16	8.059.468.150	8.329.330.569
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.364.709.840	6.080.347.040
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	464.404.241
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.694.758.310	1.784.579.288
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		279.668.993.535	267.898.379.343
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	279.668.993.535	267.898.379.343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.775.000.000	123.775.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	6.009.176
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.912.855.351	9.912.855.351
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.442.470.629	4.530.000.798
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.538.667.555	39.674.514.018
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		291.972.344.621	281.275.006.061



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		151,85	147,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2013

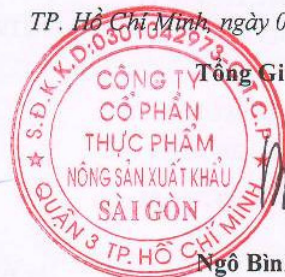
Người lập biểu

Trần Nguyên Trân

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiền

Tổng Giám đốc



Ngô Bình Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	50.419.047.695	46.125.711.807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	50.419.047.695	46.125.711.807
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	22.002.646.831	23.204.651.539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.416.400.864	22.921.060.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	11.494.772.386	9.178.888.340
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	5.965.734	458.209.252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		532.339.884	1.701.445.349
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.315.402.262	4.389.411.003
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		33.057.465.370	25.550.883.004
11. Thu nhập khác	31	VI.25	790.002.188	2.246.677.544
12. Chi phí khác	32	VI.26	105.541.336	1.746.928.576
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		684.460.852	499.748.968
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.741.926.222	26.050.631.972
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	7.187.845.091	6.383.395.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.30	26.554.081.131	19.667.236.440
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.950	2.185

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Trần Nguyên Trân

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiền

Tổng Giám đốc

Ngô Bình Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		59.925.907.710	43.202.982.758
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(14.515.683.979)	(22.355.000.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.627.079.655)	(2.210.281.918)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6.811.519.255)	(7.877.005.899)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.906.869.988	3.894.537.787
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(8.513.161.964)	(5.301.601.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.365.332.845	9.353.630.481
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.516.341.198)	(25.161.207.037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		251.797.273	1.678.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(574.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	573.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.691.392.459	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.399.200.311	22.426.474.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.826.048.845	(2.456.459.927)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.709.245.500)	(13.306.558.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.709.245.500)	(13.306.558.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		23.482.136.190	(6.409.387.946)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.607.061.467	47.010.440.237
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.252)	6.009.176
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		64.089.193.405	40.607.061.467

Người lập biểu

Trần Nguyên Trân

Trần Nguyên Trân

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiền

Nguyễn Trọng Hiền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2013



Tổng Giám đốc

Ngô Bình Long

Ngô Bình Long

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nông sản thực phẩm xuất khẩu thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5674/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103004897 ngày 16/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 8 năm 2009 chuẩn y việc tăng vốn điều lệ lên 90.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất khẩu nông, thủy sản tươi và thực phẩm chế biến, sản phẩm da, quần áo may sẵn, túi xách và hàng mộc tinh chế.
 - Nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu cho sản xuất và một số tiêu dùng được nhà nước cho phép.
 - Chế biến, kinh doanh lương thực, nông sản.
 - Sản xuất kinh doanh rượu các loại (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thực phẩm, lúa mỳ, rau quả, xe gắn máy, vải, quần áo, nguyên liệu dùng cho thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất.
 - Dịch vụ bảo vệ hàng hóa, thực phẩm đông lạnh.
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính - Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 như sau:

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Công ty không chia lợi nhuận hay cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

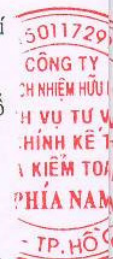
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	13.694.990	21.112.000
- Tiền VND	13.694.990	21.112.000
1.2-Tiền gửi ngân hàng	678.498.415	185.949.467
- Tiền gửi VND	675.339.935	182.874.213
- Tiền gửi USD	3.158.480	3.075.254
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	63.397.000.000	40.400.000.000
<u>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</u>	-	40.400.000.000
Techcombank -Thắng Lợi	8.010.000.000	-
VP Bank	55.387.000.000	-
Vietcombank	-	-
Cộng	64.089.193.405	40.607.061.467
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1-Phải thu khách hàng	13.704.468.764	18.023.075.475
- Công ty TNHH Thiên Ân - Gia Lai	72.000.000	310.150.000
- Công ty CP Thực Phẩm Agrex Saigon	12.932.840.716	17.469.982.840
- Công ty Hàng Hải Sài Gòn	62.110.477	169.907.155
- Đối tượng khác	637.517.571	73.035.480
3.2-Trả trước cho người bán	512.708.783	1.407.274.097
- DNTN Lê Hương	377.783.000	377.783.000
- Công ty CP LAMCA	-	1.012.000.000
- Đối tượng khác	134.925.783	17.491.097
3.3-Các khoản phải thu khác	19.619.141.342	16.069.859.359
- Tiền lãi tạm tính từ các khoản tiền gửi	363.022.871	61.416.670
- Phải thu Công ty CP Thực phẩm Agrex Sài Gòn	14.000.000.000	14.000.000.000
- Phải thu từ việc nhận được cổ tức	5.204.996.073	1.779.681.866
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	687.881	11.206.201
- Đối tượng khác	50.434.517	217.554.622
3.4-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(377.783.000)	(377.783.000)
Cộng	33.458.535.889	35.122.425.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
4. HÀNG TỒN KHO		
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	3.157.770	3.157.770
- Công cụ, dụng cụ	3.157.770	3.157.770
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	3.157.770	3.157.770
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Thuế GTGT	367.372.386	-
Cộng	367.372.386	-
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Tạm ứng	26.358.118	53.691.161
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	26.358.118	53.691.161
7. PHẢI THU DÀI HẠN	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 01/01/2012	31.428.926.165	6.019.684.380	2.885.917.181	349.185.044	40.683.712.770
2 Tăng trong năm 2012	-	27.185.000	48.000.000	27.185.000	102.370.000
- Mua trong năm	-	27.185.000	48.000.000	27.185.000	102.370.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2012	249.815.360	4.582.738.035	58.850.000	189.336.468	5.080.739.863
- Thanh lý, nhượng bán	249.815.360	4.582.738.035	58.850.000	162.151.468	5.053.554.863
- Giảm khác	-	-	-	27.185.000	27.185.000
4 Số dư tại ngày 31/12/2012	31.179.110.805	1.464.131.345	2.875.067.181	187.033.576	35.705.342.907
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 01/01/2012	11.561.508.958	5.532.708.566	507.204.911	320.028.628	17.921.451.063
2 Tăng trong năm 2012	1.468.242.855	65.142.017	287.506.716	29.156.416	1.850.048.004
- Khấu hao trong năm	1.468.242.855	65.142.017	287.506.716	29.156.416	1.850.048.004
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2012	249.815.360	4.582.738.035	10.850.000	162.151.468	5.005.554.863
- Thanh lý, nhượng bán	249.815.360	4.582.738.035	10.850.000	162.151.468	5.005.554.863
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2012	12.779.936.453	1.015.112.548	783.861.627	187.033.576	14.765.944.204
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 01/01/2012	19.867.417.207	486.975.814	2.378.712.270	29.156.416	22.762.261.707
2 Tại ngày 31/12/2012	18.399.174.352	449.018.797	2.091.205.554	-	20.939.398.703
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay					2.850.437.735
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	TSCĐ vô hình khác	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	18.982.590.500	176.007.511	19.158.598.011
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	95.968.511	95.968.511
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	18.982.590.500	80.039.000	19.062.629.500
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	1.387.431.864	148.032.470	1.535.464.334
2. Tăng trong năm	379.651.812	10.004.880	389.656.692
3. Giảm trong năm	-	95.968.511	95.968.511
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	1.767.083.676	62.068.839	1.829.152.515
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
1. Tại ngày 01/01/2012	17.595.158.636	27.975.041	17.623.133.677
2. Tại ngày 31/12/2012	17.215.506.824	17.970.161	17.233.476.985

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Mua sắm TSCĐ	-	-
- XDCB dở dang	4.951.756.198	2.510.600.000
Dự án Gò Ô Môi - Phú Mỹ	4.099.000.000	2.507.727.273
Dự án Võ Văn Tần	-	2.872.727
Dự án Phú Thuận	852.756.198	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	4.951.756.198	2.510.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	101.433.183.103	-	101.433.183.103
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	101.433.183.103	-	101.433.183.103
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	5.201.486.823	-	5.201.486.823
2. Tăng trong năm	5.202.549.948	-	5.202.549.948
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	10.404.036.771	-	10.404.036.771
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
1. Tại ngày 01/01/2012	96.231.696.280	-	96.231.696.280
2. Tại ngày 31/12/2012	91.029.146.332	-	91.029.146.332

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1-Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	
	Theo giấy phép	Thực góp
Công ty Cổ phần Thực phẩm Agrex Sài Gòn	99,9%	99,9%
Vốn đầu tư vào công ty con	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Công ty Cổ phần Thực phẩm Agrex Sài Gòn	39.960.000.000	39.960.000.000

13.2- Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Cổ Phiếu Sài Gòn Bank	1.636.165	17.407.792.000	1.596.259	17.407.792.000
Cổ Phiếu Vicosimex	7	70.000.000	7	70.000.000
Cổ Phiếu Bourbon Tây Ninh	-	-	200.000	6.000.000.000
Cộng Đầu tư dài hạn khác		17.477.792.000		23.477.792.000

13.3- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Cổ phiếu Bourbon Tây Ninh	-	(3.580.000.000)
Cộng	57.437.792.000	59.857.792.000

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	368.854.829	638.784.427
- Thiết bị vệ sinh	122.496.356	367.489.088
- Khác	246.358.473	271.295.339
14.2-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	368.854.829	638.784.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	2.766.961	777.831.478
- Công ty CP An Bảo	-	190.801.504
- Công ty TNHH Kỹ thuật Tuệ Việt	-	518.607.413
- Khác	2.766.961	68.422.561
15.3-Người mua trả trước	134.545.112	7.484.814
- VPDD VACS	133.302.312	-
- Khác	1.242.800	7.484.814
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.744.355.221	1.477.331.191
- Thuế giá trị gia tăng	5.959.549	1.963.639
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.589.473.612	1.213.147.776
- Thuế thu nhập cá nhân	113.916.269	6.974.385
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	220.239.600
- Các loại thuế khác	35.005.791	35.005.791
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
15.5-Phải trả người lao động	201.524.220	148.879.272
15.6-Chi phí phải trả	45.000.000	45.000.000
- Chi phí kiểm toán	45.000.000	45.000.000
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	1.204.036.089	1.320.128.271
- Phải trả về cổ phần hóa	207.391.893	207.391.893
- Kinh phí công đoàn	143.724.391	166.760.391
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	674.474.197	829.234.543
- Phải trả khác	178.445.608	116.741.444
(*) là tiền đặt cọc cho thuê nhà xưởng		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng phúc lợi	911.655.333	1.270.641.123
Cộng	<u>4.243.882.936</u>	<u>5.047.296.149</u>
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác (**)	6.364.709.840	6.080.347.040
(**) là tiền đặt cọc cho thuê văn phòng số 58 Võ Văn Tần		
16.4-Vay và nợ dài hạn	-	-
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	464.404.241
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
16.8- Doanh thu chưa thực hiện	1.694.758.310	1.784.579.288
16.9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
Cộng	<u>8.059.468.150</u>	<u>8.329.330.569</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	90.000.000.000	123.775.000.000	25.165.030	9.912.855.351	2.888.300.655	36.606.862.598	263.208.183.634
Lãi trong năm 2011 (lãi sau thuế TNDN)	-	-	-	-	-	19.667.236.440	19.667.236.440
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	1.641.700.143	(3.099.585.020)	(1.457.884.877)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Tăng khác	-	-	6.009.176	-	-	-	6.009.176
Giảm khác	-	-	(25.165.030)	-	-	-	(25.165.030)
Số dư tại ngày 31/12/2011	90.000.000.000	123.775.000.000	6.009.176	9.912.855.351	4.530.000.798	39.674.514.018	267.898.379.343
Số dư tại ngày 01/01/2012	90.000.000.000	123.775.000.000	6.009.176	9.912.855.351	4.530.000.798	39.674.514.018	267.898.379.343
Lãi trong năm 2012 (lãi sau thuế TNDN) (**)	-	-	-	-	-	26.554.081.131	26.554.081.131
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2011 (*)	-	-	-	-	912.469.831	(2.189.927.594)	(1.277.457.763)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Giảm khác	-	-	(6.009.176)	-	-	-	(6.009.176)
Số dư tại ngày 31/12/2012	90.000.000.000	123.775.000.000	-	9.912.855.351	5.442.470.629	50.538.667.555	279.668.993.535

Ghi chú:

(*) Chi tiết trích lập các quỹ như sau :

Quỹ dự phòng tài chính
Quỹ khen thưởng, phúc lợi

2.189.927.594
912.469.831
1.277.457.763

(**) Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012 là 26.554.081.131 đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Vốn góp của nhà nước	16.500.000.000	16.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	73.500.000.000	73.500.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	123.775.000.000	123.775.000.000
Cộng	213.775.000.000	213.775.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2012	Năm 2011
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	13.500.000.000	13.500.000.000

Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2012 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

d) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	9.912.855.351	9.912.855.351
- Quỹ dự phòng tài chính	5.442.470.629	4.530.000.798
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-

18. NGUỒN KINH PHÍ

-

-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.419.047.695	46.125.711.807
Cộng	50.419.047.695	46.125.711.807
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	50.419.047.695	46.125.711.807
Cộng	50.419.047.695	46.125.711.807
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.002.646.831	23.204.651.539
Cộng	22.002.646.831	23.204.651.539
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.703.276.042	6.960.891.053
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.784.686.723	1.858.091.201
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.809.621	359.906.086
Cộng	11.494.772.386	9.178.888.340
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2012	Năm 2011
Lỗ chứng khoán	4.981.541	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.219.874	178.209.252
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	274.138.319	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	280.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(276.374.000)	-
Cộng	5.965.734	458.209.252
25. THU NHẬP KHÁC	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	251.797.273	1.678.272.727
Khác	538.204.915	568.404.817
Cộng	790.002.188	2.246.677.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

		Năm 2012	Năm 2011
26. CHI PHÍ KHÁC			
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		48.000.000	1.339.827.273
Tiền phạt		42.515.228	-
Chi phí khác		15.026.108	407.101.303
Cộng		105.541.336	1.746.928.576
27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH			
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		7.187.845.091	6.383.395.532
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-	-
Cộng		7.187.845.091	6.383.395.532
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		-	-
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ		468.639.656	256.551.012
- Chi phí nhân công		860.117.309	726.532.764
- Chi phí khấu hao TSCĐ		6.732.890.718	6.869.497.589
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		13.613.299.404	15.201.104.778
- Chi phí bằng tiền khác		327.699.744	150.965.396
Cộng		22.002.646.831	23.204.651.539
30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ			
Chỉ tiêu		Năm 2012	Năm 2011
- Tổng lợi nhuận trước thuế		33.741.926.222	26.050.631.972
- Các khoản điều chỉnh tăng		794.140.863	1.341.041.356
- Các khoản điều chỉnh giảm		5.784.686.723	1.858.091.201
Cổ tức		5.784.686.723	1.858.091.201
- Tổng thu nhập chịu thuế		28.751.380.362	25.533.582.127
- Thuế TNDN phải nộp		7.187.845.091	6.383.395.532
- Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.554.081.131	19.667.236.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1.1. Các bên liên quan tới Công ty gồm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP thực phẩm Agrex Sài Gòn	Công ty con
Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	Thành viên quản lý chủ chốt

1.2. Đầu tư vào công ty con

a. Trị giá đầu tư

Tên công ty con	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Công ty CP thực phẩm Agrex Sài Gòn	39.960.000.000	39.960.000.000

b. Tỷ lệ góp vốn vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Tên công ty con	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Công ty CP thực phẩm Agrex Sài Gòn	99,9%	99,9%

c. Tỷ lệ góp vốn thực tế vào công ty con

Tên công ty con	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Công ty CP thực phẩm Agrex Sài Gòn	99,9%	99,9%

1.3. Giao dịch với các bên có liên quan

Trong năm 2012, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2012
Công ty CP thực phẩm Agrex Sài Gòn	Phát sinh	
	Cho thuê nhà xưởng	7.688.182.776
	Thanh lý TSCĐ, CCDC	241.276.200
	Mua xe tải	52.800.000
	Tiền cổ tức tạm chia năm 2012	5.204.996.073
	Thanh toán	
	Thu tiền cho thuê nhà xưởng và thanh lý	12.466.601.100
	Thanh toán tiền mua xe tải	52.800.000
Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	Thu tiền cổ tức năm 2011	1.417.839.820
	Thù lao HĐQT	312.000.000
	Lương thưởng Ban TGD	807.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tại ngày 31/12/2012, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Công ty CP thực phẩm Agrex Sài Gòn	Phải thu tiền cho thuê nhà xưởng	12.932.840.716	17.105.882.840
	Phải thu tiền cho vay không lãi suất	14.000.000.000	14.000.000.000
	Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, CCDC	-	364.100.000
	Phải thu tiền cổ tức	5.204.996.073	1.417.839.820

Việc mua bán hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận tại hợp đồng giữa 2 bên.

Không có khoản công nợ dự phòng nào khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Nguyên Trân

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Ngô Bình Long

